

Diễn biến chỉ số giá hàng tiêu dùng từ năm 1976 đến năm 2008

VÕ HÙNG DŨNG

Bài viết giới thiệu khái quát diễn biến phức tạp chỉ số giá hàng tiêu dùng từ năm 1976 đến năm 2008, nhưng tập trung chủ yếu trong khoảng thời gian từ năm 1986 đến năm 2008 với 2 lần lạm phát lớn, qua đó gợi ý những vấn đề về chính sách vĩ mô nhằm góp phần đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Bài viết không đi sâu phân tích những vấn đề mang tính học thuật (các khái niệm về lạm phát, giảm phát, nguyên nhân và tác động ...).

1. Chỉ số giá tiêu dùng từ năm 1976 đến năm 2008

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng từ năm 1976 đến năm 1992 và lạm phát năm 1986

• Bối cảnh kinh tế trước lạm phát năm 1986

Bối cảnh nền kinh tế từ năm 1976 đến năm 1985 là giai đoạn hết sức phức tạp và đầy biến động. Nền kinh tế vốn bị tổn thương nặng bởi chiến tranh, khi hợp nhất

đã không chú ý đầy đủ những khác biệt cơ chế nên nhiều khó khăn mới nảy sinh. Phát sinh các chiến dịch X1, X2, cải tạo công thương nghiệp, cải tạo nông nghiệp làm rối loạn sản xuất, lưu thông. Cũng những năm này đất nước lại có 2 cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam rồi đến biên giới phía Bắc, trận lũ lụt lịch sử ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

BẢNG 1: Một số chỉ tiêu kinh tế 1977-1985

	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Tỷ lệ tăng dân số (%/năm)	2,55	2	2,02	2,4	2,24	2,26	2,14	2,23	2,08
Tỷ lệ tăng thu nhập quốc dân (%/năm)	2,8	2,3	-2	-1,4	2,3	8,8	7,2	8,3	5,7
Trong đó: - Công nghiệp	11,7	9,4	-5,3	-12,2	0,5	9,7	6,8	13,2	11,1
- Nông nghiệp	-1,1	-3,3	1,6	6,3	4,5	10,5	8,5	3,2	5,2
- Thương mại	0,7	7	-5	-2,9	0,1	6,2	2,6	16,6	-5,7
Sản lượng lương thực (triệu tấn)	12,62	12,26	13,98	14,41	15,01	16,83	16,99	17,8	18,2
Bình quân/người (kg)	250	238	266	268	273	299	296	303	304
Thu/Chi ngân sách (%)	64,6	66,2	56,6	60,5	65,6	65,9	75,4	83,3	54,8
Xuất khẩu (triệu R-USD)	322,5	326,9	320,5	338,6	401,2	526,6	616,5	649,6	698,5
Nhập siêu	-896	-976	-1205	-976	-981	-946	-910	-1095	-1159
Nhập siêu/Xuất khẩu (%)	-278	-299	-376	-288	-244	-179	-147	-168	-166

Nguồn: Kinh tế Tài chính Việt Nam 1986-1990 và Niên giám thống kê 1982. Dr. Tran Hoang Kim "Economy of Vietnam", Statistical Publishing House, Hanoi 1994.

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI Cần Thơ.

Chỉ 2 năm đầu sau năm 1975 là có tăng trưởng khá, sau đó thì nền kinh tế bị trượt dài. Tăng trưởng tính theo Thu nhập quốc dân từ 1977-1980 là 0,4 %. Trong đó 2 năm 1979 âm 2%, năm 1980 âm 1,4%. Thâm hụt ngân sách lớn, thu chỉ đáp ứng 60% nhu cầu chi tiêu. Xuất khẩu đạt rất thấp,

nhập khẩu lại cao nên mức thâm hụt lên đến hàng tỷ Rúp và đôla Mỹ mỗi năm. Sản xuất đã không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng, ngân sách thâm hụt lớn; phải vay mượn và in thêm tiền cho chi tiêu. Tình hình đó tác động mạnh đến giá cả hàng hóa.

BẢNG 2: Chỉ số giá hàng tiêu dùng 1977-1986 (% năm sau so với năm trước, năm 1976=100)

	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986
<i>Chỉ số chung</i>	118,6	120,9	119,4	125,2	169,6	195,4	149,5	164,9	191,6	587,2
Lương thực và thực phẩm	126,1	124,5	126,4	133,8	152,0	182,1	155,1	155,0	191,6	653,2
Lương thực	129,7	125,3	118,1	121,0	146,8	152,8	134,4	162,0	288,3	354,2
Hàng tiêu dùng khác	106,6	104,4	118,0	117,8	195,1	205,4	138,8	179,9	190,8	522,7
Vật tư nông nghiệp	118,6	133,3	134,2	131,8	127,0	194,1	119,7	139,3	204,4	750,8
<i>Chỉ số chính thức</i>	101,1	104,3	103,3	109,8	202,0	241,8	142,8	155,8	210,8	557,4
Lương thực và thực phẩm	100,5	108,8	108,9	116,7	160,0	217,9	150,1	155,1	210,8	646,4
Lương thực	100,0	99,7	100,1	105,7	144,1	168,3	135,0	151,7	365,2	327,9
Hàng tiêu dùng khác	101,9	100,0	100,8	107,1	236,0	245,9	130,9	157,2	210,3	495,5
Vật tư nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	101,4	122,0	250,0	101,5	153,2	220,9	692,0
<i>Chỉ số thị trường tự do</i>	138,0	134,1	140,0	143,8	147,4	165,0	157,5	176,3	154,7	682,3
Lương thực và thực phẩm	143,0	133,5	138,1	142,5	147,8	164,2	159,5	154,5	160,2	668,9
Lương thực	164,7	153,3	131,1	131,9	148,6	143,8	134,1	173,9	147,0	558,3
Hàng tiêu dùng khác	123,8	123,0	185,0	148,5	154,0	163,9	150,8	217,4	146,8	636,1
Vật tư nông nghiệp	124,4	145,5	148,6	141,1	131,1	166,0	163,9	126,9	179,5	891,7

Nguồn: Report No. 8249-VN; Vietnam Stabilization and Structural Reforms, April 30, 1990, Document of the Wordbank.

Trong Niên giám thống kê năm 1993, Tổng cục Thống kê đã điều chỉnh lại chỉ số giá hàng tiêu dùng các năm từ 1986 đến 1988, theo đó CPI năm 1986 là 876% và cũng bỏ thống kê chỉ số giá thị trường có tổ chức và thị trường tự do.

Chỉ số giá hàng tiêu dùng (chỉ số giá chung) năm 1980 tăng 25%, năm 1981 tăng 69,5%, năm 1982 lại tăng 95%. Trong chuỗi tăng liên tục, đến năm 1985, năm đổi tiền thì chỉ số giá chung đã tăng lên đến 92%. Hàng lương thực, thực phẩm với mức tăng rất cao: 52% năm 1981 và 92% năm 1985; hàng tiêu dùng cũng tăng vọt, với chỉ số tăng giá 95%

năm 1981 và 105% năm 1982. Vào lúc đó thị trường được phân thành 2 mảng: thị trường có tổ chức thì chỉ số giá của năm 1980 tăng chỉ 10%, trong khi đó ở thị trường tự do là 44%. Những năm sau đó chỉ số tăng giá ở thị trường có tổ chức lại cao hơn rất nhiều so thị trường tự do. Năm 1985 chỉ số tăng giá ở thị trường có tổ chức là 110,8% thì ở thị trường tự do là 54,7%. Từ sau đổi tiền, khan hiếm hàng hóa và giá cả tăng vọt đã xóa đi cái gọi là thị trường có tổ chức, mặc dù cơ chế 2 giá vẫn còn tồn tại nhiều năm sau đó. Như vậy trước khi lạm phát bùng lên vào năm 1986

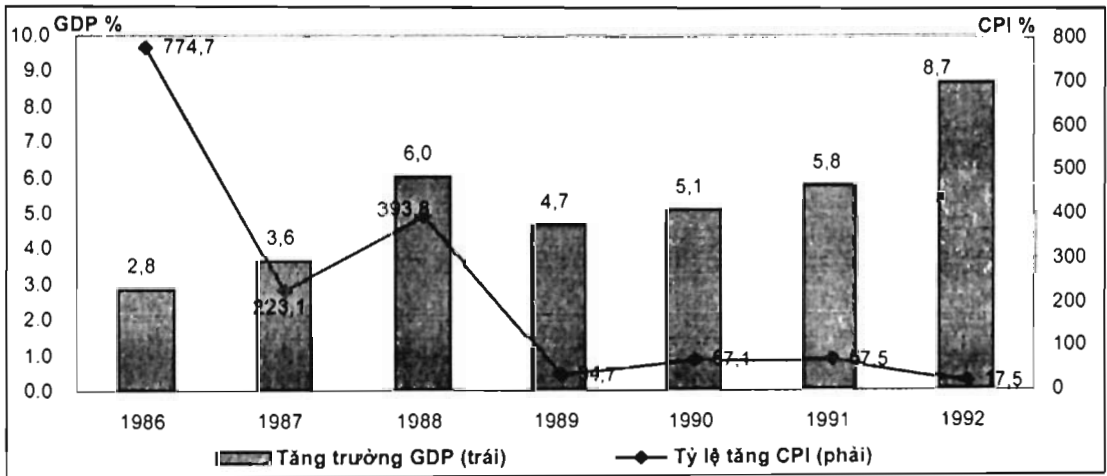
thì nền kinh tế đã bị lạm phát và với mức tăng rất cao. Gọi là lạm phát năm 1986 bởi đó là năm lạm phát đạt mức cao nhất trong nhiều năm từ 1977 đến 1990, trước khi được kiềm chế.

• Lạm phát bùng nổ

Năm 1986 nền kinh tế đất nước bước vào thời kỳ lạm phát phi mã với tỷ lệ tăng đến 3 chữ số và kéo dài trong 3 năm 1986, 1987, 1988 với tỷ lệ 775%, 223% và 394%. Năm

1989 chỉ số tăng giá tuy có giảm xuống còn 35% nhưng 2 năm sau đó lại tăng lên với tỷ lệ 67% năm. Chỉ đến năm 1992 lạm phát mới kiểm lại được ở mức 17,5% và năm 1993 còn 5,2%. Năm 1992, mặc dù lạm phát vẫn còn cao, nhưng so với nhiều năm trước đó thì 17,5% là con số rất thấp, có thể coi đó là năm chấm dứt giai đoạn lạm phát kéo dài 7 năm tính từ năm 1985, năm đổi tiền đẩy lạm phát lên đỉnh cao.

HÌNH 1: Lạm phát và tăng trưởng kinh tế các năm 1986 - 1992



Nguồn: Niên giám thống kê

• Nguyên nhân

Những nguyên nhân chính đưa đến lạm phát cuối những năm 80 là do sản xuất nông nghiệp suy yếu, giá lương thực và thực phẩm tăng vọt; thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại cao, phát hành tiền cho nhu cầu chi tiêu. Nhưng nguyên nhân của các nguyên nhân là từ các chính sách sai lầm thời đó kể cả việc chậm trễ ra các quyết sách chống lạm phát.

Lạm phát đã xuất hiện nhiều năm trước 1986, nhưng vào lúc đó không thừa nhận có lạm phát trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vấn đề lớn và tác động sâu rộng như vậy nhưng không được đưa ra bàn luận. Không ai dám đưa vấn đề ra để phân tích, trao đổi. Từ "lạm phát" như cái gì đó cấm kỵ không được nhắc đến trên các phương tiện thông tin. Không ai dám đề

cập nếu không phải là ở vị trí lãnh đạo cấp cao.

Một vấn đề khác, cũng có thể là nguyên nhân đưa đến đánh giá thấp ảnh hưởng và tác động của lạm phát bởi nền kinh tế ở miền Bắc chưa trải qua những năm tháng bị lạm phát hoành hành như ở miền Nam, chưa có kinh nghiệm gì trong việc đối phó với lạm phát. Cách tổ chức phân phối hàng hóa với 2 hệ thống khác biệt: hệ thống tem phiếu với các cửa hàng quốc doanh và hàng hóa trên thị trường tự do. Thị trường tự do là cho mọi người dân còn hệ thống tem phiếu và các cửa hàng mậu dịch quốc doanh chuyên phân phối hàng hóa cho cán bộ. Cấp bậc, chức vụ càng cao thì được mua nhiều hàng với giá phân phối rẻ, nên lãnh đạo càng ở cấp cao càng khó cảm nhận được khó khăn do vật giá gia tăng.

Đến khi hiểu được, cảm nhận được thì tình hình đã hết sức nghiêm trọng.

Tình hình càng lúc càng bất lợi, cuối cùng biện pháp cũng được đưa ra vào tháng 9-1985 là đổi tiền. Đây là lần đổi tiền thứ 3 kể từ lúc thống nhất đất nước năm 1975. Đổi tiền lần thứ nhất ở miền Nam vào tháng 8-1975 để thống nhất tiền tệ, đổi tiền lần thứ 2 vào năm 1978 trên phạm vi cả nước trong chiến dịch cải tạo công thương nghiệp ở các thành phố và đẩy mạnh cải tạo nông nghiệp ở nông thôn miền Nam. Sau đổi tiền năm 1975 và 1978 thì giá cả đều tăng vọt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp đều đình trệ, lưu thông hàng hoá khó khăn. Cả hai lần đổi tiền trước đó đều đưa đến hậu quả hết sức tiêu cực nhưng không có bài học nào được rút ra.

Đổi tiền năm 1985 xuất hiện trong bối cảnh lạm phát đã rất cao, điều mà ngày hôm nay là rất khó hiểu, nhưng lúc đó có thể cho rằng với đồng tiền đã bị mất giá, chỉ cần nâng mệnh giá đồng bạc Việt Nam bằng cách đổi tiền thì có thể chấm dứt đà tăng giá, như vậy lạm phát sẽ không còn. Quyết định số 01/HĐBT-TĐ của Chủ tịch HĐBT vào ngày 13-9-1985 về việc phát hành tiền mới, thu đổi tiền ngân hàng cũ quy định: “sức mua của đồng tiền mới bằng 10 lần sức mua của đồng tiền cũ”.

Kết quả sau đổi tiền, CPI năm 1985 tăng 92 %, năm 1986 tăng 775%, lạm phát phi mã với tỷ lệ tăng 3 chữ số kéo dài thêm 2 năm sau đó với tỷ lệ tăng 223% rồi 394%. Đến năm 1989, sau nhiều biện pháp tập trung cho sản xuất lương thực, hàng tiêu dùng và xuất khẩu, nhập khẩu vàng, điều chỉnh cơ chế tỷ giá, lãi suất tiết kiệm, hạn chế lưu thông tiền mặt thì lạm phát mới bước đầu được kiềm chế.

• *Tác động từ bên ngoài*

- *Gánh nặng ngân sách của cuộc chiến*

Lạm phát là hậu quả của nhiều tác động từ thâm hụt ngân sách, thâm hụt cán cân thanh toán, cơ cấu nền kinh tế. Lạm

phát cũng còn do công tác lãnh đạo điều hành và có cả yếu tố tác động từ bên ngoài.

Việc xem xét các yếu tố bên ngoài vào nền kinh tế trong nước các năm 80 có rất ít tài liệu đề cập đến vì liên quan đến chiến tranh. Chẳng hạn chiến tranh biên giới Tây – Nam, chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979 vốn ít được đề cập khi xem xét các ảnh hưởng về mặt kinh tế. Do nhiều yếu tố, có thể là nhạy cảm, hoặc không đủ tư liệu về chi phí của cuộc chiến tranh năm 1979 chống lại sự xâm lược của Trung Quốc ở biên giới phía Bắc và với Khmer đỏ ở biên giới phía Nam. Sau đó là chi phí để duy trì quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia trong thời gian những năm 80 để ổn định bộ máy chính quyền mới thành lập sau khi đánh đuổi lực lượng Khmer đỏ.

Các số liệu về ngân sách được công bố vẫn chưa rõ là đã phản ánh đầy đủ các phí tổn này hay chưa, nhưng đã cho thấy tình trạng thâm hụt rất lớn trong những năm có chiến tranh này. Cho dù số liệu chưa phản ánh đầy đủ thì thực chất của vấn đề vẫn không thay đổi, phí tổn này đã chuyển thành gánh nặng lớn lao mà nền kinh tế Việt Nam phải gánh chịu. Đó là những nguyên nhân từ bên ngoài và Việt Nam không thể lường trước và cũng không thể dự trù được phí tổn của nó.

Đây là vấn đề nhạy cảm, cũng có thể tính cách của người Việt Nam không muốn nhắc lại những chuyện quá khứ khi muốn hướng đến tương lai. Nhưng các sử gia, các nhà sử học về kinh tế thì phải tính đến. Chuyện đã xảy ra thì đã xảy ra rồi, đó là sự thật. Chúng ta không muốn tổng kết thì người khác cũng tổng kết. Cần có sự đánh giá công bằng để hiểu được sức chịu đựng của nền kinh tế và đâu là nguyên nhân thực sự. Điều này cần thiết cho các nghiên cứu về các bài học lịch sử kinh tế của Việt Nam.

- *Kết cấu ngoại thương và việc mất thị trường truyền thống...*

Ngoại thương với khu vực đồng Rúp chiếm đến 70% tổng kim ngạch 2 chiều trong những năm đầu thập kỷ 1980, giảm còn 60% trong các năm 1986-1990, nhưng đột ngột xuống chỉ còn 30% trong 2 năm 1990 và 1991, đến năm 1992 thì chấm dứt. Đây là cú sốc rất nặng, nó đủ làm sụp đổ cả một nền kinh tế, chưa nói đó lại là nền kinh tế mới vừa thoát ra khỏi chiến tranh lại gặp phải tình trạng đương đầu với chiến tranh mới. Bù đắp khoảng trống trên là việc gia tăng xuất khẩu sang khu vực đồng tiền chuyển đổi với bước tăng đột biến vào năm 1989, nhưng cũng trôi sụt thất thường trong 2 năm sau đó (đến năm 1992 mới lấy lại được mức của năm 1990, và từ đó trở đi ngoại thương Việt Nam thực hiện với thị trường các nước thanh toán bằng đôla).

Lạm phát tăng cao trong các năm này có phần từ thâm hụt thương mại và thiếu hụt hàng hóa do kết cấu trao đổi ngoại thương không hợp lý.

Ngoại thương của Việt Nam sau năm 1975 được thực hiện với cả 2 khu vực thị trường: khu vực đồng Rúp và với khu vực đồng tiền chuyển đổi (USD).

Với khu vực đồng Rúp thực hiện theo Hiệp định giữa các chính phủ, cụ thể bằng các Nghị định thư hàng năm. Với cơ chế kế hoạch, hàng hóa nhập khẩu được đưa vào danh mục để ký kết mà đa phần trong đó là vật tư, nhiên liệu. Hàng hóa cho tiêu dùng ít được quan tâm và thiếu cơ chế linh hoạt để bổ sung. Nhập siêu với khu vực này thì lớn nhưng thiếu hụt hàng hóa cho tiêu dùng vẫn rất nghiêm trọng.

Các hoạt động buôn bán với khu vực đồng tiền chuyển đổi hầu hết do các công ty ở miền Nam thực hiện với các thị trường gần (Hong Kông, Xingapo, Đài Loan, Nhật Bản...), phương thức thanh toán chủ yếu là hàng đổi hàng (barter), nhập hàng trước, xuất hàng trả nợ sau.

Bối cảnh ra đời của phương thức này là tình trạng thương mại của Việt Nam lúc

đó: yếu kém của hệ thống ngân hàng, lệnh cấm vận của Mỹ, các công ty xuất khẩu cũng không vay được vốn từ ngân hàng nên cần phải có lượng hàng hóa ứng trước để trao đổi lấy hàng nông sản xuất khẩu.

Vào lúc đầu các hoạt động xuất nhập khẩu chỉ thực hiện ở thành phố Hồ Chí Minh, sau đó mở rộng dần với các tỉnh. Khi buôn bán mở rộng thì thương nhân một số nước như Pháp, Đức, Hàn Quốc... thấy tiềm năng thị trường, họ cũng nhập cuộc làm cho ngoại thương với khu vực đồng tiền chuyển đổi gia tăng rất mạnh. Xuất khẩu ở khu vực này tăng trung bình 38%/năm trong các năm 1986-1990 (1981-1985 là 19%/năm). Vào lúc này việc đổi hàng trực tiếp (barter) ít đi, thay vào đó thanh toán qua bảo lãnh của ngân hàng. Do hạn chế tín dụng các công ty ngoại thương trong nước vẫn dựa chủ yếu vào hàng hóa nhập khẩu ứng trước (với bảo lãnh của Ngân hàng), xuất khẩu thu được tiền sẽ trả nợ sau.

Hàng tiêu dùng nhập về được bán ra thị trường lấy tiền mua hàng xuất khẩu trả nợ, vật tư thì giao cho nhà máy sản xuất, lấy hàng từ nhà máy đổi lại với nông sản để xuất khẩu trả nợ. Với phân bón, xăng dầu thì hợp đồng giao nông dân sau đó thu lại lúa, xay thành gạo xuất khẩu trả nợ. Đó là cách làm trong tình thế khan hiếm tiền mặt, khan hiếm hàng hóa và trong bối cảnh bị cấm vận, lạm phát hoành hành nhưng lại đầy rủi ro khi có một mắc khâu nào đó trong chuỗi bị ách tắc, nhất là khi các ưu tiên trong chính sách thay đổi. Và điều này đã xảy ra!

Vào các năm cuối của giai đoạn lạm phát, đà trượt giá bị chặn lại, diễn biến tỷ giá hết sức phức tạp: lúc tăng lên rất cao, lúc giảm xuống cũng rất đột ngột. Hàng loạt công ty bị phá sản. Đầu tiên là các công ty cấp huyện, các công ty ở cấp xã, các hợp tác xã ở xã bị lỗ, mất khả năng thanh toán bị thua kiện, nhiều vị giám đốc bị đi tù. Không có cơ chế phá sản, các

khoản nợ chuyển dần lên vai các công ty đang còn hoạt động, nên tình hình tài chính của hầu hết các công ty ngoại thương hết sức bẽ bối.

Năm 1992, nền kinh tế bước vào chu kỳ phục hồi, nhưng năng lực hoạt động của các công ty thì bị suy yếu bởi tình trạng nợ nần trói buộc. Công nợ chồng chéo, quán chân nhau, Chính phủ ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo thanh toán công nợ quốc gia. Đây là một sáng kiến để giải quyết việc hết sức đặc thù: Chính phủ xử lý nợ của các doanh nghiệp. Sau nhiều năm làm sổ sách đối chiếu, cuối cùng thì thanh toán bù trừ được thực hiện. Công ty nào bị nợ nần thì cuối cùng cũng bị suy yếu, không thể gượng dậy được. Chỉ trừ các công ty nhà nước độc quyền, không thiếu vốn thì tổn thương ở mức thấp, sau đó được Nhà nước tái cấp vốn để cấu trúc lại thì trụ được và đi lên. Sự khát vốn ở giai đoạn điều chỉnh từ lạm phát cao sang ổn định rất lớn, nhưng lãi suất ngân hàng lúc đó cũng rất cao. Hàng loạt công ty đổ vỡ, lao động làm việc từ khu vực kinh tế nhà nước được cho nghỉ, một phần trong số đó chuyển sang khu vực ngoài quốc doanh. Đó cũng là các năm tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước từ hơn 12 nghìn doanh nghiệp (năm 1989) giảm còn 6 nghìn (năm 1994).

Hậu quả của tan vỡ thị trường truyền thống chiếm đến 70% khối lượng mua bán có nguy cơ gây ra cuộc đổ vỡ của toàn bộ nền kinh tế, nhưng cuối cùng nó được giải quyết bằng chính thị trường mà trước đó nó không được ưu đãi, bị rất nhiều rào cản từ bên trong (các qui định về tỷ giá, cho vay, hợp đồng giao hàng, pháp nhân được quyền kinh doanh ngoại thương, mặt hàng không cho xuất, hoặc hạn chế xuất khẩu...) lẫn bên ngoài (cấm vận của Mỹ...).

Trong khó khăn đã nảy sinh những cách làm mới và cơ chế mới hình thành. Chính cơ chế mới phù hợp đã đưa nền

kinh tế vượt qua khó khăn và trải nghiệm bài học đầu tiên về lạm phát.

1.2. Chỉ số giá hàng tiêu dùng từ năm 1993 đến năm 2008

• Từ lạm phát thấp đến giảm phát

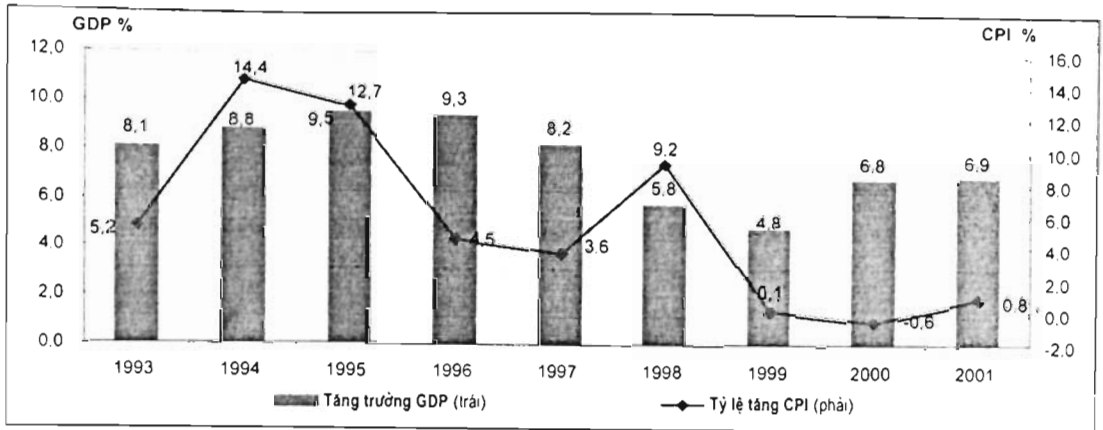
Đây là khoảng thời gian dài, lạm phát từ chỗ bị khống chế trong các năm đầu đến giảm trong các năm cuối thập niên 90. Ban đầu là tình trạng giảm chỉ số giá trong một số tháng trong năm (các năm 1993, 1995) đến giảm liên tục nhiều tháng trong năm (1997, 1999, 2000).

Vào nửa giai đoạn đầu thập niên 90 (từ năm 1992-1996), tăng trưởng của nền kinh tế rất cao (bình quân gần 9% năm), lạm phát thấp. Năm 1993, CPI chỉ tăng 5,2% và xuất hiện chỉ số giá âm 6 lần trong năm (tháng 3, 4, tháng 6, 7 và tháng 9, 10), tốc độ tăng GDP năm này là 8,1%. Các năm cuối của giai đoạn trên (1997-2001) lạm phát thấp, tăng trưởng kinh tế cũng thấp. Năm 1997, lạm phát ở mức 3,6% là tỷ lệ thấp nhất từ sau năm 1975, tăng trưởng kinh tế chậm hơn so năm trước (8,1%), cũng từ năm này tăng trưởng kinh tế bị chậm lại kéo dài cho đến năm 2001.

• Giảm phát và suy thoái

Sau 2 năm chỉ số giá thấp (năm 1996 và 1997), năm 1998, CPI tăng lên 9,2% nhưng tăng trưởng kinh tế chỉ còn 5,8%. Dấu hiệu của giảm phát và suy thoái càng lúc càng rõ ràng hơn. Trong 8 tháng, từ tháng 3 đến tháng 10 năm 1999, CPI đều âm và kết cục chỉ số giá cả năm tăng 0,1%, tăng trưởng kinh tế chỉ còn 4,8%, thấp nhất kể từ năm 1990. Năm 2000, CPI âm (-0,6%), năm 2001 chỉ tăng 0,8%. Giảm phát đã gây những tác động xấu đến tình hình phát triển kinh tế kéo dài từ năm 1998 đến năm 2001. Đó cũng là lần đầu tiên trong lịch sử kinh tế của Việt Nam nhận biết được giảm phát với những tác động và ảnh hưởng của nó.

HÌNH 2: Lạm phát và tăng trưởng kinh tế từ năm 1992 đến năm 2001



Nguồn: Niên giám thống kê.

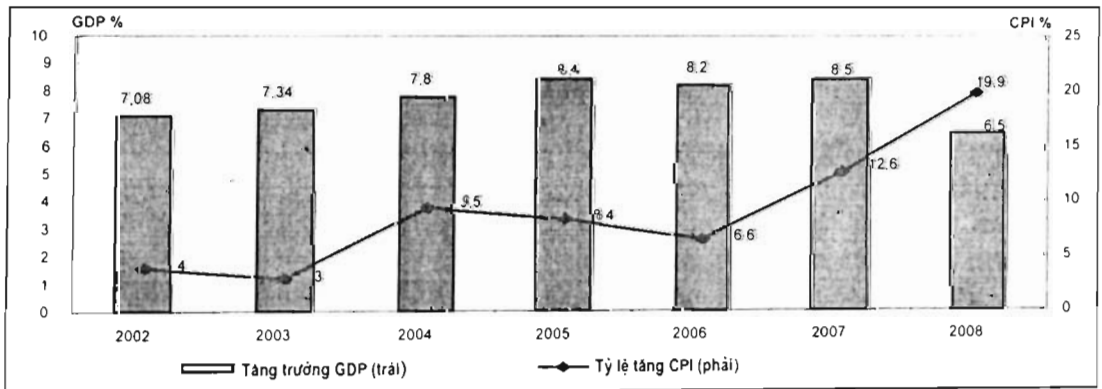
• *Lạm phát trở lại*

Năm 2002, CPI tăng 4% chấm dứt giai đoạn giảm phát. Năm 2003 chỉ số tăng giá vẫn thấp (3%) nhưng năm 2004 đã có dấu hiệu thay đổi. Ngay từ các tháng đầu năm, CPI đã tăng khá mạnh: tháng 1 tăng 1,1% sang tháng 2 tăng đến 3%, các tháng còn lại đều tăng.

Năm 2005, tiếp tục đà tăng của năm 2004, ngay ở 2 tháng đầu năm mức tăng lần lượt là 1,1 rồi 2,5%, tất cả các tháng

còn lại đều tăng. Với mức tăng 9.5% năm 2004 và 8,4% trong năm 2005 đã gây nên một số lo ngại lạm phát trở lại. Năm 2007, tín hiệu lạm phát đã được phát ra ngay từ 2 tháng đầu năm với mức tăng 1.2% và 2,2%, tháng 3 giảm nhẹ một chút rồi sau đó nóng dần lên, đặc biệt là ở 2 tháng cuối năm với mức tăng 1,2% rồi 2.9% là mức tăng cao nhất của một tháng kể từ năm 1992. Lạm phát đã trở lại sau 15 năm, kể từ năm 1992.

HÌNH 3: Lạm phát và tăng trưởng kinh tế từ năm 2002-2008



Nguồn: Niên giám thống kê

• *Lạm phát và giảm phát trong cùng một năm 2008*

Đầu năm 2008 giá cả tiếp tục tăng vọt, CPI tháng 3 đã tăng đến 9,2% so với tháng 12-2007. Tháng 4, CPI cũng duy trì ở mức rất cao, qua tháng 5 với cú sốc về giá lương thực

lại đẩy CPI tăng lên đến con số chóng mặt là 3,91%. Vào lúc đó giá xăng dầu trong nước vẫn chưa tăng mặc dù giá quốc tế đã tăng trên 140 USD/thùng, tâm lý lo sợ lạm phát và khủng hoảng kinh tế đã bao trùm đẩy giá đôla Mỹ và các ngoại tệ khác tăng lên. Giá đôla Mỹ

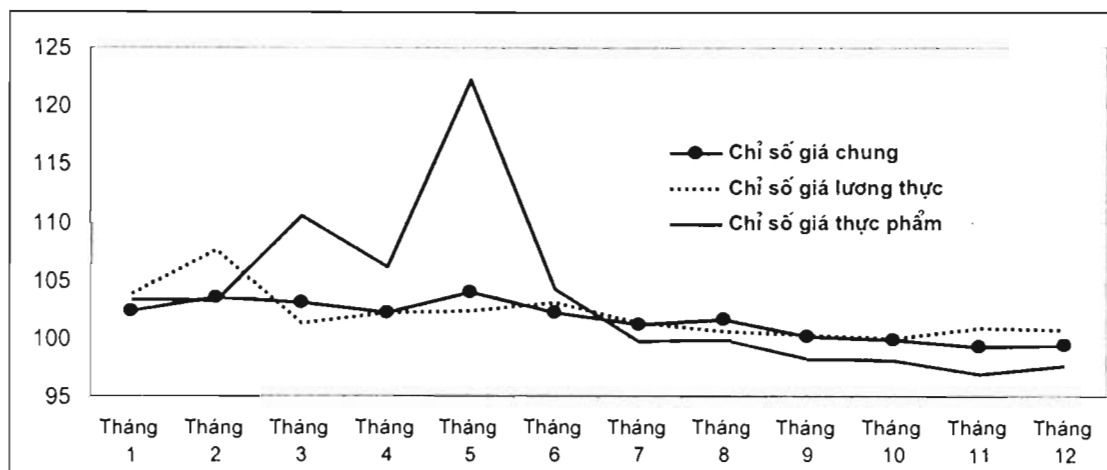
trên thị trường có lúc gần đến 20.000 VND ăn một USD. Đến tháng 6, lạm phát đến 18,4%, hầu hết các dự báo đều chỉ đến con số 30 đến trên 30% vào cuối năm.

Các biện pháp chống lạm phát được đưa ra vào cuối tháng 3, đến tháng 4 thì khản trương và dồn dập. Đến tháng 7 giá cả bắt đầu hạ nhiệt, tỷ lệ tăng CPI lần đầu trong nhiều tháng dưới mức 2%. Việc điều chỉnh giá xăng vào ngày 21-7 với mức tăng 33% đã đẩy chỉ số giá tăng trở lại trong tháng 8 với mức tăng 1,6%. Vào lúc Việt Nam điều chỉnh giá xăng dầu trong nước thì giá dầu thế giới từ đỉnh cao 147 USD/thùng bắt đầu hạ nhiệt, giá lương thực trên thị trường quốc tế cũng giảm, một số

nguyên liệu cơ bản như sắt thép, xi măng, nhựa cũng giảm đã tác động đến giá trong nước. Tháng 9, CPI chỉ tăng 0,18% và tính đến tháng 9 lạm phát ở mức 21,87%, các dự báo mới về lạm phát cả năm dao động trong khoảng 25%.

Vào tháng 11, CPI âm tháng thứ 2 thì các lo lắng về lạm phát lắng đi, thay vào đó là nỗi lo giảm phát và suy thoái kinh tế. Ngân hàng Nhà nước bắt đầu nói lỏng chính sách tiền tệ: giảm lãi suất cơ bản và tỷ lệ dự trữ bắt buộc với bước đi hết sức thận trọng. Các dự báo mới về CPI cả năm ở mức 21% và Chính phủ đưa ra mục tiêu năm 2009 kiềm chế lạm phát ở mức dưới 15% và tăng trưởng kinh tế 6,5%.

HÌNH 4: Diễn biến lạm phát năm 2008



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Đến tháng 12, CPI tiếp tục âm 0,68% đã đưa mức lạm phát cuối năm dưới mức 20%. Nếu tách năm 2008 ra thành 2 nửa thì 6 tháng đầu năm lạm phát cao, bình quân mỗi tháng tăng 2,2%. Sáu tháng cuối năm lạm phát rất thấp chuyển sang giảm phát bình quân mỗi tháng tăng 0,2% trong đó 3 tháng cuối lạm phát âm. Giảm phát kèm theo suy thoái thể hiện khá rõ trong các tháng cuối năm 2008. Quý IV, tăng trưởng GDP chỉ còn khoảng 5,4%, thấp nhất so các quý trong năm.

• Nguyên nhân

Giảm phát và suy thoái trong các năm 1998-2001 có phần quan trọng do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế Châu Á. Lạm phát rồi

giảm phát và suy thoái kinh tế năm 2008 (và dự báo 2009) cũng có nguyên nhân do khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nhưng chính những vấn đề nội tại, những yếu kém bên trong của nền kinh tế khi bộc phát lại gặp những biến động từ bên ngoài thì tình hình trở nên hết sức nghiêm trọng.

Khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997 xảy ra trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đã đảo chiều từ tăng trưởng cao chuyển sang chậm và suy thoái. Các đánh giá ban đầu có thể đã phát đi tín hiệu sai cho giới hoạch định chính sách. Trong các hội nghị về kinh tế người ta nói nhiều về khủng hoảng kinh tế Châu Á và đưa ra nhận định rằng trong bối

cảnh khủng hoảng kinh tế Châu Á, Việt Nam tuy đạt tỷ lệ tăng trưởng thấp nhưng vẫn khá hơn nhiều nước trong khu vực. Thực tế thì chỉ hai năm sau khủng hoảng, các quốc gia bị ảnh hưởng nặng như Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia đã hồi phục, thì Việt Nam đến năm 2000 vẫn trong tình trạng giảm phát và tăng trưởng kinh tế thấp, mãi cho đến năm 2002 mới có thể nói là đã vượt qua giai đoạn trì trệ.

Phản ứng chính sách chậm và không đủ mạnh có thể do nhận định lúc ban đầu về ảnh hưởng và tác động vào trong nước là không lớn, không đáng kể. Khi Chính phủ ra chủ trương kích cầu thì cũng đã cuối năm 1999, đã 2 năm từ sau khủng hoảng kinh tế Châu Á. Lúc đó các nền kinh tế Châu Á bị khủng hoảng đã bước vào giai đoạn phục hồi.

Mười năm sau khủng hoảng kinh tế Châu Á, năm 2007, Việt Nam đang cố tránh cuộc lạm phát mới nhưng đến cuối năm thì lạm phát xảy ra. Vào quý II năm 2008 khi lạm phát gia tăng và tỷ giá tăng vọt thì nhiều bài báo ở nước ngoài bàn về kinh tế ở Việt Nam và lo ngại về cuộc khủng hoảng mới ở Châu Á sẽ bắt đầu từ Việt Nam. Các phân tích cũng cho thấy khả năng chống đỡ của Châu Á sau cuộc khủng hoảng năm 1997 đã tốt hơn rất nhiều và với qui mô của nền kinh tế Việt Nam thì khả năng lây lan ra bên ngoài là hầu như không có.

Cuối cùng thì khủng hoảng cũng xảy ra trong năm 2008 nhưng không phải ở Châu Á,

cũng không phải từ Việt Nam, mà từ Mỹ, lan sang Châu Âu và sau đó đến Châu Á. Việt Nam bị ảnh hưởng, và những ảnh hưởng đó không hề nhỏ như những ý kiến ban đầu.

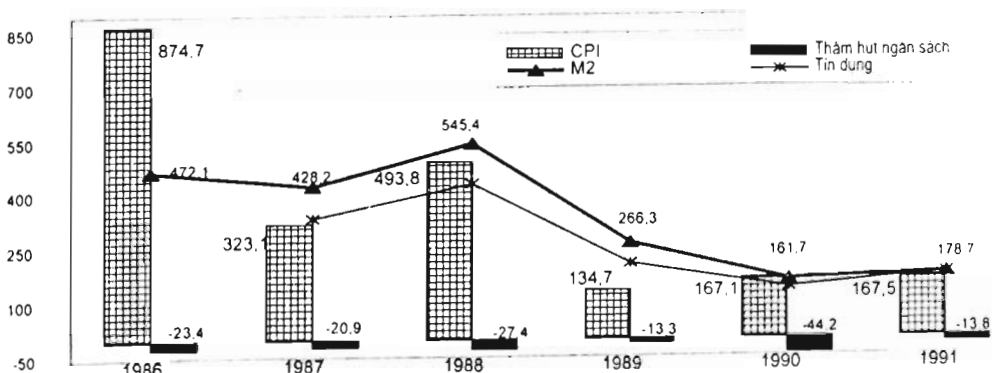
Hai lĩnh vực bị ảnh hưởng được đề cập nhiều nhất vẫn là xuất khẩu và FDI như đã từng xảy ra trong lần khủng hoảng năm 1997. Kể từ tháng 8, xuất khẩu đã giảm, nhưng nhập khẩu giảm còn nhanh hơn.

Cũng như năm 1997, các dự báo ban đầu đều cho rằng Việt Nam ít chịu tác động hơn so nhiều nước. Nhưng một lần nữa, cũng như sau năm 1997, Việt Nam trên thực tế đã bị tác động rất mạnh chứ không phải là ít như các dự báo ban đầu. So với năm sau 1997, phản ứng chính sách lần này là sớm hơn và tích cực hơn. Nhưng nhìn chung chu trình phản ứng ra quyết định về cơ bản là giống nhau: thời gian tranh luận để có nhận thức chung thì kéo dài, quyết định chính sách thì dè dặt lúc ban đầu, sau đó lại hết sức khẩn trương, dồn dập, biên độ điều chỉnh rất cao. Khi tình hình thay đổi cần có phản ứng nhanh chóng thì lại thận trọng, dè dặt, quyết định điều chỉnh thì liên tục nhưng nhỏ giọt, biên độ thấp, tác động tâm lý không lớn, chi phí xã hội để thực hiện các quyết định như vậy là rất cao, làm giảm đi tính hiệu quả của các chính sách.

2. Tiền tệ, tỷ giá và lãi suất trong mối quan hệ với lạm phát

2.1. Tiền tệ, tín dụng

HÌNH 5: Chỉ số giá tiêu dùng, tổng phương tiện thanh toán và tín dụng 1986-1992 (%)

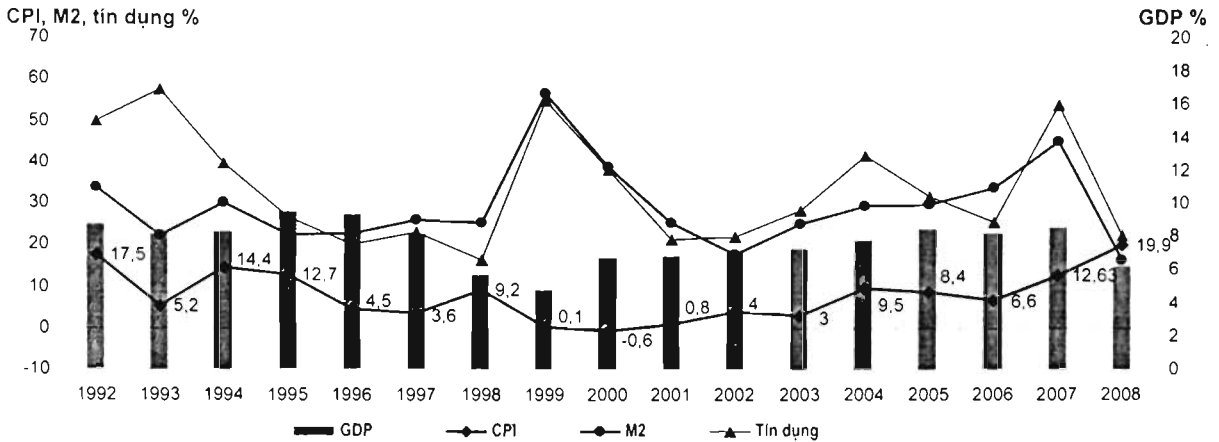


Nguồn: Niên giám thống kê, IMF.

Tăng trưởng tín dụng thấp hơn tăng cung tiền, một phần trong đó bao hàm cả sự mất

giá của đồng tiền nên không phản ánh thực về nhu cầu của doanh nghiệp.

HÌNH 6: Tăng trưởng GDP, chỉ số giá tiêu dùng, M2 và tín dụng từ 1992-2008



Nguồn: Niên giám thống kê, IMF.

Năm 1986, 1987 và 1988 tiền mặt trong lưu thông tăng vọt bình quân 400% năm cũng là những năm lạm phát 3 chữ số. Khi lượng tiền mặt giảm trong các năm 1989 đến 1992, cũng là lúc tỷ lệ lạm phát giảm còn 2 chữ số.

Các năm 1995 đến 1998 cung ứng tiền và tín dụng giảm so các năm trước và xoay quanh tỷ lệ 20% năm. Từ năm 1998 đến năm 2000 là các năm giảm phát và suy thoái kinh tế, tín dụng và tiền tệ tăng mạnh trong năm 1999 do chủ trương kích cầu nhưng cũng đã giảm trở lại ngay năm sau đó. Năm 2006 và 2007 cả tín dụng và tiền tệ đều tăng rất mạnh so các năm trước và lạm phát trở lại.

Lạm phát và tiền tệ đi với nhau như hình với bóng. Trong những năm lạm phát cao (1986-1988) tổng phương tiện thanh toán tăng trung bình 400 đến 450% năm. Tốc độ cung tiền tăng chậm lại các năm sau đó, chỉ số giá cũng tăng chậm lại. CPI cũng giảm tương ứng. Báo cáo của IMF về mối liên hệ này trong khoảng thời gian từ năm 1989-1993 và 9 tháng đầu năm 1994 cho biết, lượng cung ứng tiền là yếu tố hàng đầu ảnh hưởng đến lạm phát ở Việt Nam. Có lẽ cũng từ bài học này, trong những năm lạm phát

thấp (1993-1997) chính sách tiền tệ tỏ ra khá thận trọng.

Các năm 1993-1997 là thời kỳ lạm phát thấp, tỷ lệ tăng cung tiền và tín dụng trung bình 22-25% năm. Khi lạm phát giảm đến mức thấp nhất trong các năm 1999-2001 cũng là lúc nền kinh tế ở vào giai đoạn trì trệ. Đỉnh cao tăng trưởng GDP năm 1996 không duy trì được trong năm 1997, đến năm 1998 tăng trưởng chỉ còn 5,7%, năm 1999 còn 4,8%. Chính sách kích cầu được thực hiện đã đẩy cung tiền và tín dụng tăng lên đến 56% trong năm 1999 và 38% trong năm tiếp theo. Nhưng CPI không tăng trong các năm 1999, mà đến năm 2000 còn giảm 0,6%. Các nhà kinh tế gọi đây là thời kỳ giảm phát cùng với nó là suy thoái kinh tế. Cung tiền và tín dụng không phải là yếu tố duy nhất gây nên lạm phát. Nó là nguyên nhân quan trọng, nhưng cũng là hệ quả của nhiều nhân tố khác: thâm hụt ngân sách và cấu trúc kinh tế.

Tín dụng cũng đóng góp vào lạm phát trong những năm này khi Chính phủ đã sử dụng 15%, có năm lên đến 40% tổng tín dụng trong nước (1988-1989, 1990 và 1991). Tình trạng này giảm đáng kể từ các năm 1999-2000 trở về sau.

Từ năm 2004 cả tổng phương tiện thanh toán và tín dụng đều tăng trở lại với mức trên 30%, trong tình trạng qui mô tiền tệ và tín dụng trong nền kinh tế đã gấp đôi đến gấp 3 so năm 2000. CPI năm 2004 tăng lên gần 10%, năm 2005 là 8,4%. Các dấu hiệu cảnh báo lạm phát xuất hiện nhưng tốc độ gia tăng vẫn liên tục. Cung tiền và tín dụng tăng mạnh do nhu cầu đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Sự phân bổ nguồn vốn cho thấy yếu kém trong cấu trúc kinh tế. Hơn 80% vốn tín dụng thuộc các doanh nghiệp nhà nước trong các năm 1986-1992, khu vực tư nhân chỉ chiếm phần còn lại trên dưới 10%. Các số liệu tiền tệ chưa cho biết các doanh nghiệp nhỏ chiếm được bao nhiêu phần % trong tổng tín dụng, họ có thực sự là người được hưởng lợi từ các chính sách cải cách.

Những cải cách các năm sau này đã gia tăng tín dụng cho thành phần kinh tế ngoài nhà nước với hơn 50% trong các năm 1998-2001 và gần 70% trong các năm gần đây. Nhưng với sự xuất hiện các tập đoàn tư nhân, nhóm kinh doanh địa ốc, bất động sản thì các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn vô cùng khó khăn để tiếp cận được nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng. Tín dụng tăng mạnh là nguyên nhân quan trọng của lạm phát cuối năm 2007, đầu 2008 do đổ vào bất động sản, chứng khoán. Phần lớn sự gia tăng này lại từ các ngân hàng thương mại cổ phần mới chuyển đổi.

2.2. Tỷ giá

Ngoại thương Việt Nam trong các năm từ 1977 đến 1990 chủ yếu với khối SEV¹ theo các Hiệp định ký kết giữa các Chính phủ. Tổng kim ngạch 2 chiều từ năm 1976 đến năm 1990 vào khoảng 38,5 tỷ Rúp và USD, thì khu vực đồng Rúp chiếm trên 60%. Theo cơ chế thời ấy, ngoại thương thuộc độc quyền của nhà nước. Chỉ các công ty nhà nước và được Bộ Ngoại thương cho phép mới được quyền tiến hành các hoạt động xuất và nhập khẩu hàng hóa.

Cơ chế hạch toán kế toán hoạt động kinh doanh của các công ty ngoại thương là lãi thì Nhà nước thu vào ngân sách, lỗ thì Nhà nước cấp bù, tỷ giá trong những năm đó được biết đến như là trung gian chuyển đổi cho việc hạch toán, ghi chép. Tỷ giá đồng Việt Nam với đồng Rúp được qui định thường cao hơn so với đôla Mỹ² nhằm khuyến khích giao hàng xuất khẩu với khu vực đồng Rúp nhưng trên thực tế thì chẳng có tác dụng gì. Về danh nghĩa cơ chế này còn tồn tại đến vài năm đầu sau năm 1990, nhưng ít nhất sau năm 1986 nó cũng đã mất dần ý nghĩa khi hoạt động ngoại thương với khu vực đồng tiền chuyển đổi tăng lên và với khu vực đồng Rúp giảm dần.

Từ năm 1976 đến 1980, tỷ giá danh nghĩa do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank - VCB) công bố hầu như không đổi với mức chưa đến 3 VND ăn một USD. Cuối năm 1981 có sự điều chỉnh tăng lên 9,1 VND/USD, đầu năm 1986 điều chỉnh tăng lên là 15 VND và cuối năm là 80,5 VND/1 USD. Tỷ giá do VCB công bố luôn thấp hơn thị trường tự do vài chục lần. Chẳng hạn tháng 4 năm 1982, tỷ giá do VCB công bố là 9,36 đồng thì trên thị trường tự do là 75 đồng; tháng 1 - 1983, VCB công bố là 9,8 đồng thì trên thị trường là 105 đồng; tháng 1/1986 tỷ giá do VCB niêm yết là 15 đồng/USD thì trên thị trường là 180 VND, đến tháng 10/1986 tỷ giá của VCB vẫn là 15 nhưng trên thị trường là 465 VND/USD. Với cơ chế này các công ty xuất khẩu tìm cách vay tiền từ ngân hàng để mua hàng xuất khẩu nhưng lần tránh việc đưa ngoại tệ trở vào ngân hàng, bằng cách tiếp tục nhập khẩu hàng hóa quay vòng. Do cơ chế quản lý khắc khe thời đó, các công ty cấp Trung ương và các công ty cấp tỉnh khó xoay sở hơn, nên chỉ có các công ty ở cấp huyện là linh hoạt và tùy tiện nhất.

1. Tên viết tắt theo tiếng Nga của Hội đồng Tương trợ kinh tế (1949-1991), tên tiếng Anh là COMECON Council for Mutual Economic Assistance.

2. Tỷ giá kết toán nội bộ qui định 18 VND/Rúp và 12 VND/USD.

BẢNG 3: Tỷ giá danh nghĩa từ năm 1976-1991(*)

Năm	VCB	Năm	VCB	Thị trường	Năm	VCB	Thị trường
1976 - (3)	2,96	1982 - (4)	9,36	75	1988 - (7)	368,2	3100
(12)	2,68	1983 - (1)	9,806	105	(10)	368,2	4200
1977 - (1)	1,9	1984 - (1)	11,135		(12)	3000	4350
(4)	2,63	1985 - (12)	14,25	167	1989 - (1)	3500	4250
(12)	2,47	1986 - (1)	15,00	180	(4)	4900	4950
1978 - (3)	2,12	(4)	15	193	(7)	4056	4150
(12)	2,21	(7)	15	264	(10)	4056	4450
1979-(10)	2,86	(10)	15	465	1990 - (1)	4300	4450
(12)	2,2	(12)	80,5	546	(4)	4350	4770
1980 - (4)	2,29	1987 - (1)	80,5	550	(7)	5150	6150
(10)	2,28	(4)	80,5	700	(10)	6360	6750
1981 - (2)	2,44	(7)	368,2	940	(12)	6890	7220
(10)	9,09	(10)	368,2	1070	1991 - (1)	7380	7570
		1988 - (1)	368,2	1280	(6)	8200	9000
1982 -(2)	9,17	(4)	368,2	2900	(12)	12900	14000

Nguồn: Các thông báo giá của Vietcombank chi nhánh Tp.HCM, Intershop Saigon và tổng hợp thị trường.

* Tính theo giá bán của USD. Số trong () là chỉ tháng trong năm.

Sau nhiều năm tranh cãi tỷ giá do ngân hàng của Nhà nước qui định có cần phải theo thị trường hay không, thì đến cuối năm 1988 mới có quyết định quan trọng nới lỏng tỷ giá. Đó cũng là năm đánh dấu chính sách tiền tệ thay đổi, cơ chế điều hành tỷ giá được linh hoạt theo tín hiệu thị trường. Chính sách này tiếp tục cho đến năm 1991. Tác động của thay đổi tỷ giá đến hoạt động xuất khẩu và cân cân thanh toán là rất tích cực.

Vào tháng 12-1987, VCB công bố tỷ giá ngoại tệ là 3.000 đồng/1USD so với mức giá 4.300 đồng ở thị trường thì thấp hơn nhưng đã cao hơn rất nhiều so với mức giá 368,2 VND/1USD công bố từ tháng 7-1987. Tỷ giá được điều chỉnh trong các tháng tiếp theo với biên độ chênh lệch khoảng 10% so với giá thị trường đã tác động mạnh đến cán cân thương mại. Xuất khẩu khu vực đồng tiền chuyển đổi tăng mạnh trong các năm 1989, 1990, 1991 và 1992, với tỷ lệ tăng bình

quân 55%/năm. Tỷ lệ nhập siêu so xuất khẩu giảm mạnh: năm 1988 thâm hụt (-80%), năm 1989 thặng dư (23%), các năm 1990, 1991 thâm hụt thấp (-1,5%, -2%) thì năm 1992 lại thặng dư (1,5%). So với mức thâm hụt của các năm trước khi chưa có sự thay đổi chính sách tỷ giá thì đó là những kết quả rất có ý nghĩa.

Cán cân thanh toán vãng lai cũng được cải thiện khá tốt trong các năm này. Thâm hụt trong các năm 1986-1990 ở mức 4-5% GDP, năm 1991 còn 1,6% GDP, năm 1992 thặng dư 0,15% GDP. Nhưng khi tỷ giá neo giữ, đồng nội tệ được đánh giá cao thì thâm hụt (cán cân vãng lai) đã tăng lên trên (-) 10%, xuất khẩu ròng bị âm đến 30-50% từ năm 1993-1996.

• Rủi ro tỷ giá

Cuối năm 1991 tỷ giá trên thị trường tăng vọt từ mức dưới 9.000 lên đến 14.000 VND/1USD, tỷ giá thông báo của VCB cũng

tăng lên gần đến mức 13.000 đồng, nhưng sau đó với sự can thiệp mạnh của Chính phủ, tỷ giá giảm đột ngột trở lại ở mức 10.500 đồng (và được neo giữ trong khoảng 11.000 VND/1USD từ năm 1992 đến năm 1996). Nhận xét của nhiều chuyên gia kinh tế thì tỷ giá đồng tiền Việt Nam lúc đó là cao³. Nhiều công ty xuất nhập khẩu đã bị lỗ nặng trong những lúc diễn biến khó lường này.

Ngay trong cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á tác động rất mạnh vào Việt Nam nhưng chính sách tiền tệ thể hiện qua tỷ giá điều chỉnh vẫn rất chậm.

Tháng 2-1997, Ngân hàng Nhà nước quyết định nới lỏng biên độ +/- 5% so tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố thì giá đôla Mỹ trên thị trường tăng từ 11.480 đồng lên 11.620 đồng vào tháng 3-1997. Tháng 9-1997, giá đôla Mỹ tại các cửa hàng tư nhân là 11.860 đồng - 11.880 đồng thì đến giữa tháng 10, Ngân hàng Nhà nước quyết định nới lỏng biên độ +/- 10%. Đến tháng 12-1997, giá đôla Mỹ tại các cửa hàng tư nhân tại Hà Nội là 13.850 đồng - 14.000 đồng. Tính đến tháng 12-1997, tỷ giá đã tăng 14,2% so cùng kỳ năm trước⁴, nhưng với ngân hàng tỷ giá cuối kỳ cũng chỉ vào khoảng 11.6920 VND/USD (theo IMF).

Năm 1999, mặc dù có biến động khá mạnh trên thị trường tiền tệ thế giới giữa các đồng Yên Nhật, đôla Mỹ, Euro nhưng trị giá đồng tiền Việt Nam vẫn ổn định với tỷ giá trong

suốt cả năm quanh mức 14.000 VND/USD, tăng 1,1%.

Vào cuối năm 2000, tỷ giá đôla Mỹ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là 14.501 VND tăng 3,5% so với đầu năm, nhưng so với một số nước thì đồng tiền Việt Nam ít mất giá hơn so các nước trong khu vực⁵.

• Rủi ro tỷ giá lặp lại

Năm 2008 có nhiều diễn biến lặp lại như đã từng xảy ra trong giai đoạn kiểm chế lạm phát của những năm trước.

Vào tháng 1-2008, tỷ giá 1 USD là 16.120 đồng, sang tháng 2 giảm còn 15.970 đồng và tháng 3 chỉ còn 15.932 đồng. Đây là tỷ giá do VCB công bố, trên thị trường thì sự biến động rất mạnh. Vào tháng 3, tỷ giá giảm chỉ còn vào khoảng 15.600 đồng. Theo diễn biến này nhiều công ty quyết định nhập khẩu hàng hóa. Cũng với diễn biến đó, các công ty xuất khẩu không dám đẩy mạnh mua hàng xuất khẩu do lo sợ bị lỗ bởi tỷ giá. Trên thực tế lúc dao động tỷ giá từ trên 16.000 đồng giảm xuống còn dưới 16.000 đồng thì họ đã bị lỗ. Cứ xuất khẩu 1 triệu USD thì bị lỗ 200 triệu đồng, một con số rất đáng sợ. Nhập siêu trong 2 tháng 3 và 4 cũng ở con số kỷ lục với trên 3,2 tỷ USD mỗi tháng. Tính chung 5 tháng đầu năm nhập siêu đã lên đến 13,47 tỷ USD (chiếm 77% nhập siêu cả năm) gây nên tình trạng hoảng loạn trên thị trường ngoại hối về nguy cơ phá sản của đồng tiền trong nước.

BẢNG 4: Xuất, nhập khẩu và tỷ giá các tháng năm 2008

	Th 1	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	Th 8	Th 9	Th10	Th11	Th12
Xuất khẩu	4911	3415	4834	5088	5947	6431	6547	6018	5274	5044	4219	4900
Nhập khẩu	7198	6194	8118	8307	7853	7167	7300	6276	5511	5706	4651	5400
Nhập siêu	-2287	-2779	-3284	-3219	-1906	-736	-753	-258	-237	-662	-432	-500
Tỷ giá	16120	15970	15932	16120	16130	16247	16847	16790	16630	16620	16830	16975

Nguồn: Tổng cục Thống kê, VCB.

3. David O. Dapice và Cao Đức Phát: Theo dấu rồng bay. Tính toán vào năm 1993 so với năm 1990 cho thấy dòng nội tệ đã cao hơn giá thực của nó vào khoảng 35%, và điều này làm giảm sức cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế (tác giả so sánh trong trường hợp này là với lúa gạo và với các mặt hàng nông sản).

4. Thời báo Kinh tế Việt Nam: Kinh tế 1997-1998: Việt Nam và thế giới, Niên giám thống kê 1997.

5. Bạt Thái Lan -14,5%; Yên Nhật -5,97%; Peso Philippine: -21,25%; Rupiah Indonesia: -24,18%; Rupee Ấn Độ: -7%; đôla Singapore : +5,31%; đôla Đài Loan: -2,90%; Euro: +20%; đôla Australia: -19,4% (Thời báo Kinh tế Việt Nam: 1999-2000; 2000-2001 Việt Nam và thế giới).

World Bank (vào giữa năm 2008) cho rằng tỷ giá đồng Việt Nam là cao và có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu⁶.

Trong khi các công ty xuất khẩu lỗ nặng do tỷ giá thì công ty nhập khẩu cũng không gặp may mắn. Trường hợp nhập khẩu thép là ví dụ điển hình về biến động phức tạp thị trường và có cả rủi ro do điều hành của Chính phủ. Thép là một trường hợp được nêu như một ví dụ ở đây:

Đầu năm 2008 khi lạm phát tăng nhiệt, nhưng lúc tỷ giá đồng đôla Mỹ còn thấp, nhiều doanh nghiệp tranh thủ nhập khẩu khối lượng lớn phôi thép do dự báo nhu cầu lớn (giá lúc đó khoảng 600-700 USD/tấn). Khi Chính phủ chuyển sang ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư, với lượng sắt thép tồn đọng lớn thì khả năng ế ẩm xảy ra, các doanh nghiệp tranh thủ tái xuất. Đó cũng là lúc giá phôi thép trên thị trường thế giới tăng vọt, tái xuất là có lời và sẽ giảm bớt căng thẳng ngoại tệ (vào tháng 7-2008 giá phôi thép lên đến 1.100-1.200 USD/tấn). Nhưng xuất hiện nhiều ý kiến cho rằng như vậy cuối năm sẽ thiếu hụt thép cho nhu cầu xây dựng. Bộ Công thương thì ban hành các văn bản qui định nhằm hạn chế việc xuất ra, Bộ Tài chính áp đặt mức thuế xuất khẩu lúc cao nhất lên đến 20%. Nhưng thị trường thép trên thế giới sau đó hạ nhiệt nhanh, giá thép giảm liên tục, giá trong nước cũng giảm theo. Mặc dù Bộ Tài chính nhiều lần giảm thuế xuất nhưng việc tái xuất đã rất muộn màng. Đến đầu tháng 10, giá sắt

thép chỉ còn 14-14,5 triệu đồng/tấn, giảm 40% so với trước đó 2 tháng, sau đó tiếp tục giảm còn 11,5-12 triệu đồng/tấn, giá nhập khẩu cũng chỉ còn 400-450 USD/tấn. Lượng tiêu thụ tháng 9 chỉ còn 102 nghìn tấn, bằng 1/3 của các tháng bình thường trước đó. Đến ngày 7-10, Hiệp hội Thép Việt Nam tổ chức cuộc họp giữa các thành viên thống nhất: “không tranh nhau hạ giá bán theo kiểu phá giá, thống nhất mức giá bán thép 13,5-13,7 triệu đồng/tấn (chưa tính VAT)”. Nhưng vẫn không ngăn được tình trạng lỗ của doanh nghiệp nhập khẩu thép.

Với một loạt các qui định nhằm không để tái xuất thép ra thị trường nước ngoài, doanh nghiệp chẳng những không thu được khoản lợi nhuận do thời cơ có một không hai đó lại còn ứ đọng lượng vốn rất lớn, Chính phủ cũng mất đi một khoản thuế, cán cân thương mại lẽ ra có thể giảm thêm. Đến cuối tháng 10-2008, lượng tồn kho ước tính là 1 triệu tấn với số tiền lên đến 1 tỷ USD.

Diễn biến phức tạp từ thị trường đã là những khó khăn của doanh nghiệp, nhưng rủi ro lớn nhất với các doanh nghiệp Việt Nam nhiều khi không đến từ thị trường mà đến từ chính sách, từ điều hành.

(Còn nữa)

6. World Bank: Báo cáo tại Hội nghị giữa kỳ nhóm tư vấn các nhà tài trợ, Sapa, tháng 6-2008. Theo báo cáo này lẽ ra đồng tiền Việt Nam nên giảm 5%... nhưng đồng Việt Nam đã tăng 12%.